CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE

Địa chỉ: Tổ 1, thị trấn Việt Lâm, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang

Mẫu số 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0106121967, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021.07.20 09:54:43+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**11,093,823,513**	**10,567,979,724**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**277,924,873**	**2,108,886,661**
1. Tiền	111		277,924,873	2,108,886,661
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**10,795,568,392**	**8,427,090,487**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		737,235,392	937,090,487
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			40,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		10,000,000,000	7,450,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		58,333,000	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**20,330,248**	**32,002,576**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,470,408	12,030,475
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2,112,261
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		17,859,840	17,859,840
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**159,566,824,588**	**159,721,818,794**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**2,051,086,962**	**2,179,592,939**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		656,250,000	753,991,157
- Nguyên giá	222		1,539,545,455	1,539,545,455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(883,295,455)	(785,554,298)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2021	01/01/2021
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,394,836,962	1,425,601,782
- Nguyên giá	228		1,661,300,000	1,661,300,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(266,463,038)	(235,698,218)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**157,439,624,000**	**157,439,624,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		157,439,624,000	157,439,624,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**76,113,626**	**102,601,855**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		76,113,626	102,601,855
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**170,660,648,101**	**170,289,798,518**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**6,996,523,611**	**6,218,815,000**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**6,996,523,611**	**6,218,815,000**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		777,115,208	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		8,855,403	13,190,000
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6,210,553,000	6,205,625,000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí trả trước dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2021	01/01/2021
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**163,664,124,490**	**164,070,983,518**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**163,664,124,490**	**164,070,983,518**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		253,500,000,000	253,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		253,500,000,000	253,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(89,835,875,510)	(89,429,016,482)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(89,429,016,482)	(1,472,126,446)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(406,859,028)	(87,956,890,036)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**170,660,648,101**	**170,289,798,518**

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Đỗ Thị Thanh Xuân	Đỗ Thị Thanh Xuân	Nguyễn Hữu Khá

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE

Địa chỉ: Tổ 1, thị trấn Việt Lâm, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,150,034,547	414,182,745	3,759,848,729	5,182,612,838
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01 - 02)	10		2,150,034,547	414,182,745	3,759,848,729	5,182,612,838
4. Giá vốn hàng bán	11		2,089,178,371	360,147,500	3,611,368,371	7,027,427,949
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10 - 11)	20		60,856,176	54,035,245	148,480,358	-1,844,815,111
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		65,736,234	6,142	231,077,291	34,803
7. Chi phí hoạt động tài chính	22			84,224,433,000	-	84,224,433,000
- Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*				-	
8. Chi phí bán hàng	24		103,650,000	159,960,000	214,800,000	314,040,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		216,351,978	528,156,155	571,265,308	1,020,794,677
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		-193,409,568	-84,858,507,768	-406,507,659	-87,404,047,985
11. Thu nhập khác	31		-	1,712	-	1,712
12. Chi phí khác	32		-	23,902,583	351,369	79,916,019
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40		-	-23,900,871	-351,369	-79,914,307
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		-193,409,568	-84,882,408,639	-406,859,028	-87,483,962,292
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50 - 51 - 52)	60		-193,409,568	-84,882,408,639	-406,859,028	-87,483,962,292
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-8	-3,348	-16	-3,451
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Đỗ Thị Thanh Xuân	Đỗ Thị Thanh Xuân	Nguyễn Hữu Khá

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE

Địa chỉ: Tổ 1, thị trấn Việt Lâm, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-B
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(406,859,028)**	**(87,483,962,292)**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		128,505,977	131,105,730
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(231,077,291)	84,224,341,197
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**(509,430,342)**	**(3,128,515,365)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		241,967,356	5,847,119,899
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	6,221,942,149
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		777,708,611	(3,223,498,763)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		36,048,296	(72,159,623)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**546,293,921**	**5,644,888,297**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10,000,000,000)	(3,738,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị k	24		7,450,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(34,560,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			36,096,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		172,744,291	34,803
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(2,377,255,709)**	**(2,201,965,197)**
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(1,830,961,788)**	**3,442,923,100**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2,108,886,661**	**465,661,171**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**VII.34**	**277,924,873**	**3,908,584,271**

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Đỗ Thị Thanh Xuân	Đỗ Thị Thanh Xuân	Nguyễn Hữu Khá

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: **Công ty Cổ phần Phân phối Top One**

Địa chỉ: **Tổ 1, thị trấn Việt Lâm, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang**

MẪU B 09a –DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần phân phối Top One được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106121967 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 03 năm 2013, thay đổi lần thứ 10 ngày 01 tháng 06 năm 2020.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 253.500.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi ba tỷ năm trăm triệu đồng chẵn.)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 1, Thị Trấn Việt Lâm, Huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh thương mại, bán buôn tổng hợp.

Số cán bộ nhân viên : 09 cán bộ nhân viên.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn tổng hợp

Hoạt động chính của công ty là:

- Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: khách sạn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bản lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Quảng cáo (trừ loại nhà nước cấm);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác, chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Điều hành tua du lịch, chi tiết: kinh doanh lữ hành;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu, chi tiết: Tư vấn đầu tư. (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kiểm toán)
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ tư vấn bất động sản, kinh doanh dịch vụ quảng cáo bất động sản, kinh doanh dịch vụ quản lý bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ mặt hàng Nhà nước cấm) (đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đào tạo trung cấp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ đấu giá);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt;-Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;
- **Bán buôn tổng hợp, chi tiết: Bán buôn tổng hợp nhiều loại hàng hóa, không chuyên doanh loại hàng nào;**
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ xe đạp, xe đạp điện; bán lẻ phụ tùng xe đạp, xe đạp điện;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện), bán buôn máy móc,, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài phần lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Loại tài sản cố định:	**Thời gian (năm)**

Tài sản cố định hữu hình	
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn do Hội đồng quản trị đề xuất và Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các công ty cùng thuộc tập đoàn, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một

hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những cộng ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	259.003.930	2.103.946.513
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.920.943	4.940.148
Cộng	**277.924.873**	**2.108.886.661**

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Công ty CP Đông dược Ninh Bình	-	392.201.487
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và dịch vụ Tam Hùng	-	201.601.000
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Ẩm thực Lâm Hương	-	202.783.000
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Thư Lâm	-	140.505.000
Công ty TNHH Thương mại Bùi Minh	737.235.392	-
Cộng	**737.235.392**	**937.090.487**

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Công ty Cổ phần dịch vụ Top One	-	40.000.000
Cộng	**-**	**40.000.000**

4. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Phải thu khác	58.333.000	-
Cộng	**58.333.000**	-

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Ngắn hạn	10.000.000.000	7.450.000.000
Cộng	**10.000.000.000**	**7.450.000.000**

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2021			1.500.000.000	39.545.455		1539.545.455
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư tại ngày 30/06/2021			**1.500.000.000**	**39.545.455**		**1539.545.455**
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại ngày 01/01/2021			**750.000.000**	**35.554.298**		**785.554.298**
- Khấu hao trong kỳ			93.750.000	3.991.157		97.741.157
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư tại ngày 30/06/2021			**843.750.000**	**39.545.455**		**883.295.455**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021			**750.000.000**	**3.991.157**		**753.991.157**
Tại ngày 30/06/2021			**656.250.000**	**-**		**656.250.000**
Trong đó: - Thế chấp, cầm cố						
- Đã KH hết, đang sử dụng						
- Chờ thanh lý						

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2021	**1.661.300.000**		**1.661.300.000**
- Mua trong kỳ			
- Đầu tư XDCB hoàn thành			
- Tăng khác			
- Chuyển sang BĐS đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư tại ngày 30/06/2021	**1.661.300.000**		**1.661.300.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại ngày 01/01/2021	**235.698.218**		**235.698.218**
- Khấu hao trong kỳ	30.764.820		30.764.820
- Tăng khác			
- Chuyển sang BĐS đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư tại ngày 30/06/2021	**266.463.038**		266.463.038
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	**1.425.601.782**		**1.425.601.782**
Tại ngày 30/06/2021	**1.394.836.962**		**1.394.836.962**

8. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Hải Linh	777.115.208	-
Cộng	**777.115.208**	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Chi phí trả trước dài hạn	76.113.626	102.601.855
Cộng	**76.113.626**	**102.601.855**

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	3.335.403	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.520.000	13.190.000
Cộng	**8.855.403**	**13.190.000**

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Chi phí phải trả ngắn hạn	6.210.553.000	6.205.625.000
Cộng	**6.210.553.000**	**6.205.625.000**

12. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/06/2021 (VND)	30/06/2020 (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.759.848.729	5.182.612.838
Cộng	**3.759.848.729**	**5.182.612.838**

13. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/06/2021 (VND)	30/06/2020 (VND)
Giá vốn của hàng đã bán	3.611.368.371	7.027.427.949
Cộng	**3.611.368.371**	**7.027.427.949**

14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/06/2021 (VND)	30/06/2020 (VND)
Doanh thu hoạt động tài chính	231.077.291	34.803
Cộng	**231.077.291**	**34.803**

15. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30/06/2021 (VND)	30/06/2020 (VND)
Chi phí hoạt động tài chính	-	84.224.433.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	-	-
Cộng	**-**	**84.224.433.000**

16. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	30/06/2021 (VND)	30/06/2020 (VND)
Chi phí bán hàng	214.800.000	314.040.000
Cộng	**214.800.000**	**314.040.000**

17. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30/06/2021 (VND)	30/06/2020 (VND)
chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	265.416.000	298.237.000
Chi phí khấu hao	128.505.977	131.105.730
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	6.734.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.803.920	358.391.969
Chi phí khác bằng tiền	79.539.411	226.193.614
Cộng	**571.265.308**	**1.020.662.677**

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	30/06/2021 (VND)	30/06/2020 (VND)
Chi phí nguyên vật liệu	3.611.368.371	7.027.427.949
Chi phí nhân công	480.216.000	612.277.000
Chi phí khấu hao	128.505.977	131.105.730
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.803.920	358.391.969
Chi phí khác bằng tiền	82.539.411	232.927.978
Cộng	**4.397.433.679**	**8.362.130.626**

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tỷ lệ sở hữu	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Công ty Cổ phần Lâm nông sản thực phẩm Hà Giang	48%	122.879.624.000	122.879.624.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Hà Giang 1	48%	17.280.000.000	17.280.000.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Hà Giang 2	48%	17.280.000.000	17.280.000.000
Cộng		**157.439.624.000**	**157.439.624.000**

20. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Hà Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Đỗ Thị Thanh Xuân	Đỗ Thị Thanh Xuân	Nguyễn Hữu Khá

M.S.D.N: 0106121967 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE H. VỊ XUYÊN - T. HÀ GIANG